



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07063/2026/PKQ (2452.01W2604.0325)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Ba Vì  
**Địa chỉ** : Thôn Hưng Đạo, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Nước sạch  
**Tình trạng mẫu** : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian nhận mẫu** : 03/04/2026  
**Thời gian thử nghiệm** : 03/04/2026 - 17/04/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,35	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục <sup>(a)</sup>	NTU	SMEWW 2130B: 2023	00,15	2
6.	Màu sắc <sup>(a)</sup>	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi <sup>(a)</sup>	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH <sup>(a)</sup>	-	TCVN 6492: 2011	7,83	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
15.	Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Permanganat <sup>(a)</sup>	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,64	2
18.	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	6	250 (hoặc 300)
19.	Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0017	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	80	300
22.	Fluor (F) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,14	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
24.	Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1
25.	Natri (Na) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,376	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0863	0,2
27.	Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
28.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,51	11
29.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> -.B:2023	<0,01	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,16	0,3
31.	Seleni (Se) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,04
32.	Sunphat <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	250
33.	Sunfua <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	183	1.000
36.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
37.	1,1,1 - Trichloroethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
38.	1,2 - Dichloroethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dichloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
40.	Cacbon tetrachlorua <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Dichloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetrachloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Trichloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Ethylbenzene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
47.	Pentaclorophenol <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9
48.	Styren <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
49.	Toluen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
50.	Xylen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
51.	1,2 - Dichlorobenzene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
52.	Monochlorobenzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
53.	Trichlorobenzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
54.	Acrylamide <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
55.	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
57.	1,2 - Dichloropropane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
58.	1,3 - Dichloropropene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
59.	2,4 - D <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
60.	2,4- DB <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
61.	Alachlor <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Aldicarb <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
64.	Carbofuran <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
65.	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
66.	Chlodane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
67.	Chlorotoluron <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
68.	Cyanazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
70.	Dichloprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
71.	Fenoprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
72.	Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
73.	Isoproturon <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
74.	MCPA <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
75.	Mecoprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
76.	Methoxychlor <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
77.	Molinate <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
78.	Pendimetalin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
79.	Permethrin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
80.	Propanil <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
81.	Simazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
82.	Trifluralin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
83.	2,4,6 - Trichlorophenol <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
84.	Bromat <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
85.	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
86.	Bromoform <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
87.	Chloroform <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
88.	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
89.	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
90.	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
91.	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
92.	Formaldehyde <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
93.	Monochloramine <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
95.	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
96.	Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
99.	Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,4

Ghi chú: KPH: không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2604.0325: Mẫu nước sau xử lý lấy tại bể chứa nhà máy nước sạch Sông Đà - Ba Vì, Khu Rừng Chùa - Thôn Đông Hữu - Xã Vật Lại - TP Hà Nội

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN**

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VILAS 366

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07064/2026/PKQ (2452.01W2604.0326)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Ba Vi  
**Địa chỉ** : Thôn Hưng Đạo, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Nước sạch  
**Tình trạng mẫu** : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian nhận mẫu** : 03/04/2026  
**Thời gian thử nghiệm** : 03/04/2026 - 17/04/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
3.	Arsenic (As) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0013	0,01
4.	Clo dư tự do <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,27	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục <sup>(a)</sup>	NTU	SMEWW 2130B: 2023	00,14	2
6.	Màu sắc <sup>(a)</sup>	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi <sup>(a)</sup>	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH <sup>(a)</sup>	-	TCVN 6492: 2011	7,34	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	<1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	<1
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
15.	Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Permanganat <sup>(a)</sup>	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,77	2
18.	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	4	250 (hoặc 300)
19.	Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,002	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	74	300
22.	Fluor (F) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,14	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
24.	Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1
25.	Natri (Na) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,407	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0931	0,2
27.	Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
28.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,48	11
29.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,15	0,3
31.	Seleni (Se) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,04
32.	Sunphat <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	250
33.	Sunfua <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	181	1.000
36.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
37.	1,1,1 - Trichloroethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
38.	1,2 - Dichloroethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dichloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50

QCVN  
 EN KHC  
 CÔNG  
 ANGLU  
 MÔI TR  
 VIÊN

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
40.	Cacbon tetrachlorua <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Dichloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetrachloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Trichloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Ethylbenzene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
47.	Pentaclorophenol <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9
48.	Styren <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
49.	Toluen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
50.	Xylen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
51.	1,2 - Dichlorobenzene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
52.	Monochlorobenzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
53.	Trichlorobenzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
54.	Acrylamide <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
55.	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
57.	1,2 - Dichloropropane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
58.	1,3 - Dichloropropene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
59.	2,4 - D <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
60.	2,4- DB <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
61.	Alachlor <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Aldicarb <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
64.	Carbofuran <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
65.	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
66.	Chlodane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
67.	Chlorotoluron <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
68.	Cyanazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
70.	Dichloprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
71.	Fenoprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
72.	Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
73.	Isoproturon <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
74.	MCPA <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
75.	Mecoprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
76.	Methoxychlor <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
77.	Molinate <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
78.	Pendimetalin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
79.	Permethrin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
80.	Propanil <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
81.	Simazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
82.	Trifluralin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
83.	2,4,6 - Trichlorophenol <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
84.	Bromat <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
85.	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Bromoform <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
87.	Chloroform <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
88.	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
89.	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
90.	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
91.	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
92.	Formaldehyde <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
93.	Monochloramine <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
95.	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
96.	Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
99.	Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,4

Ghi chú: KPH: không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2604.0326: Mẫu số 02: Mẫu nước đầu mạng lưới tại vị trí đồng hồ, trước khi cấp vào bể chứa hộ ông( bà) Nguyễn Thành Công - xóm Trung Tăng Cầu, xã Vật Lại- TP Hà Nội

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN**

**QA/QC**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



**Vũ Văn Tú**

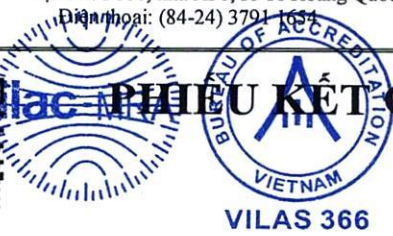
**Đặng Xuân Tiên**

**Nguyễn Quang Ninh**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07065/2026/PKQ (2452.01W2604.0327)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm :** Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Ba Vì  
**Địa chỉ :** Thôn Hưng Đạo, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội, Việt Nam  
**Loại mẫu :** Nước sạch  
**Tình trạng mẫu :** Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất  
**Số lượng mẫu :** 01  
**Thời gian nhận mẫu :** 03/04/2026  
**Thời gian thử nghiệm :** 03/04/2026 - 17/04/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0024	0,01
4.	Clo dư tự do <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,23	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục <sup>(a)</sup>	NTU	SMEWW 2130B: 2023	00,4	2
6.	Màu sắc <sup>(a)</sup>	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi <sup>(a)</sup>	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH <sup>(a)</sup>	-	TCVN 6492: 2011	7,67	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
15.	Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Permanganat <sup>(a)</sup>	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,64	2
18.	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	4	250 (hoặc 300)
19.	Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	82	300
22.	Fluor (F) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,14	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
24.	Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1
25.	Natri (Na) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,437	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0955	0,2
27.	Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
28.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nito) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,52	11
29.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO2-.B:2023	<0,01	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,17	0,3
31.	Seleni (Se) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,04
32.	Sunphat <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	250
33.	Sunfua <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	183	1.000
36.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
37.	1,1,1 - Trichloroethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
38.	1,2 - Dichloroethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dichloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
40.	Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Dichloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetrachloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Trichloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Ethylbenzene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
47.	Pentaclorophenol <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9
48.	Styren <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
49.	Toluen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
50.	Xylen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
51.	1,2 - Dichlorobenzene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
52.	Monochlorobenzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
53.	Trichlorobenzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
54.	Acrylamide <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
55.	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
57.	1,2 - Dichloropropane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
58.	1,3 - Dichloropropene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
59.	2,4 - D <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
60.	2,4- DB <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
61.	Alachlor <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Aldicarb <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
64.	Carbofuran <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
65.	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
66.	Chlodane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
67.	Chlorotoluron <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
68.	Cyanazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
70.	Dichloprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
71.	Fenoprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
72.	Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
73.	Isoproturon <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
74.	MCPA <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
75.	Mecoprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
76.	Methoxychlor <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
77.	Molinate <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
78.	Pendimetalin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
79.	Permethrin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
80.	Propanil <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
81.	Simazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
82.	Trifluralin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
83.	2,4,6 - Trichlorophenol <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
84.	Bromat <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
85.	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Bromoform <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
87.	Chloroform <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
88.	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
89.	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
90.	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
91.	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
92.	Formaldehyde <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
93.	Monochloramine <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
95.	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
96.	Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
99.	Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,4

Ghi chú: KPH: không phát hiện

- **QCVN 01-1:2024/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- **01W2604.0327:** Mẫu số 03: Mẫu nước giữa mạng lưới, mẫu lấy tại vị trí số 46- Đường Đức Thịnh- xã Suối Hai- TP Hà Nội

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN**

**Vũ Văn Tú**

**QA/QC**

**Đậu Xuân Tiến**

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**Nguyễn Quang Ninh**



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 366

Số: 07066/2026/PKQ (2452.01W2604.0328)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm** : Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Ba Vì  
**Địa chỉ** : Thôn Hưng Đạo, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội, Việt Nam  
**Loại mẫu** : Nước sạch  
**Tình trạng mẫu** : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Thời gian nhận mẫu** : 03/04/2026  
**Thời gian thử nghiệm** : 03/04/2026 - 17/04/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform tổng số <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<1
2.	E.Coli <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1
3.	Arsenic (As) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
4.	Clo dư tự do <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,2	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục <sup>(a)</sup>	NTU	SMEWW 2130B: 2023	00,25	2
6.	Màu sắc <sup>(a)</sup>	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15
7.	Mùi <sup>(a)</sup>	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 &2160: 2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
8.	pH <sup>(a)</sup>	-	TCVN 6492: 2011	7,65	Trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) <sup>(a)</sup>	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	1
12.	Antimon (Sb) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
13.	Bari (Ba) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0204	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
15.	Cadimi (Cd) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
17.	Permanganat <sup>(a)</sup>	mg /L	TCVN 6186: 1996	0,64	2
18.	Chloride (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	<4	250 (hoặc 300)
19.	Chromi (Cr) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0023	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	78	300
22.	Fluor (F) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,15	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
24.	Mangan (Mn) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1
25.	Natri (Na) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,414	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,107	0,2
27.	Nickel (Ni) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
28.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo Nitơ) <sup>(a)</sup>	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,49	11
29.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> -B:2023	<0,01	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,42	0,3
31.	Seleni (Se) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,04
32.	Sunphat <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> - E: 2023	<8	250
33.	Sunfua <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 S <sub>2</sub> - D: 2023	<0,03	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) <sup>(a)</sup>	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	182	1.000
36.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
37.	1,1,1 - Trichloroethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
38.	1,2 - Dichloroethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
39.	1,2 - Dichloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
40.	Cacbon tetraclohua <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
41.	Dichloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
42.	Tetrachloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
43.	Trichloroethene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8
44.	Vinyl clorua <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
45.	Benzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
46.	Ethylbenzene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
47.	Pentaclorophenol <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	9
48.	Styren <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
49.	Toluen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
50.	Xylen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
51.	1,2 - Dichlorobenzene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
52.	Monochlorobenzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
53.	Trichlorobenzen <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
54.	Acrylamide <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
55.	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
57.	1,2 - Dichloropropane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
58.	1,3 - Dichloropropene <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
59.	2,4 - D <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30
60.	2,4- DB <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
61.	Alachlor <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
62.	Aldicarb <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
64.	Carbofuran <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
65.	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
66.	Chlodane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
67.	Chlorotoluron <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
68.	Cyanazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
70.	Dichloprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
71.	Fenoprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
72.	Hydroxyatrazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
73.	Isoproturon <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
74.	MCPA <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
75.	Mecoprop <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
76.	Methoxychlor <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
77.	Molinate <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
78.	Pendimetalin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
79.	Permethrin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
80.	Propanil <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
81.	Simazine <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2
82.	Trifluralin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
83.	2,4,6 - Trichlorophenol <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
84.	Bromat <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
85.	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)**  
**(VILAS 366 - VIMCERTS 079)**



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
86.	Bromoform <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
87.	Chloroform <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
88.	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
89.	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
90.	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
91.	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
92.	Formaldehyde <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
93.	Monochloramine <sup>(a)</sup>	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
95.	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
96.	Trichloroaxetonitril <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(a)</sup>	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(a)</sup>	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
99.	Epichlorohydrin <sup>(a)</sup>	µg/L	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	<0,1	0,4

*Ghi chú: KPH: không phát hiện*

*- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*

*- 01W2604.0328: Mẫu số 04: Mẫu nước cuối mạng lưới lấy tại vị trí Đồng hồ, trước khi cấp vào bể chứa hộ ông( bà) Đỗ Trung Toàn- số nhà 51, thôn Phú Đa, xã Hát Môn- TP Hà Nội*

*- (a): Thông số được Vilas công nhận;*

*- Mẫu do khách hàng mang đến.*

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2026

**PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN**

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

**KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.